

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: HID
 - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
 - Email: info@halcom.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2022 đã được kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/6/2023 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2022 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đỗ Kim Hoàn

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

J A C O

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 44

11/04/2011 10:00

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

CÔNG TY

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 28/07/2022 với số vốn điều lệ là **767.650.320.000 đồng** (*Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam*).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban điều hành Công ty, đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó chủ tịch (<i>Bổ nhiệm ngày 19/09/2022</i>)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm ngày 12/04/2022, miễn nhiệm từ ngày 07/01/2023</i>)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm ngày 04/05/2022, miễn nhiệm ngày 19/09/2022</i>)
Ông Olli Mikko Keski-Saari	Phó Tổng Giám đốc (<i>Miễn nhiệm ngày 04/05/2022</i>)
Ông Võ Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm ngày 01/07/2022, miễn nhiệm ngày 01/11/2022</i>)
Ông Lê Huy Giang	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2022, miễn nhiệm từ ngày 15/12/2022</i>)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 06 năm 2023



Số: 403/BCTC/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Ban Điều hành
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/06/2023, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 28 tháng 06 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Xuân Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 4907-2019-126-1

51
NG
NI
M
M
T
KIỂM

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		513.273.471.242	390.446.450.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.468.071.580	983.308.730
1 Tiền	111		3.968.071.580	983.308.730
2 Các khoản tương đương tiền	112		16.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	881.160.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	881.160.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		487.590.584.048	379.593.570.207
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71.378.316.596	127.927.042.278
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	255.774.605.913	82.914.435.219
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	13.594.085	6.245.548.401
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	10	160.760.451.344	162.842.928.199
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(336.383.890)	(336.383.890)
IV. Hàng tồn kho	140	12	3.902.254.876	5.792.786.110
1 Hàng tồn kho	141		3.902.254.876	5.792.786.110
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.312.560.738	3.195.625.776
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	994.587.061	694.503.917
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.174.182	2.501.121.859
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	18	316.799.495	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.094.915.022.781	1.130.024.019.901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.126.041.505	55.082.401.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	10	55.126.041.505	55.082.401.000
II. Tài sản cố định	220		787.530.140.647	835.210.959.709
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	787.530.140.647	835.210.959.709
- Nguyên giá	222		936.946.327.753	936.946.327.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.416.187.106)	(101.735.368.044)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	63.047.567.844	35.310.355.514
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.047.567.844	35.310.355.514
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	182.167.528.665	194.432.034.358
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		172.967.528.665	175.432.034.358
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		9.200.000.000	19.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.043.744.120	9.988.269.320
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.864.299.322	8.762.053.761
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.179.444.798	1.226.215.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.608.188.494.023	1.520.470.470.724

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		657.595.488.161	730.519.380.027
I. Nợ ngắn hạn	310		181.152.136.138	193.958.723.689
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	29.989.908.857	51.955.032.423
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.158.791.094	3.020.544.164
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.102.013.170	1.978.989.708
4 Phải trả người lao động	314		4.137.512.350	2.167.134.037
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.627.199.831	9.485.799.556
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.142.144.788	3.800.283.135
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	126.913.104.567	121.411.598.685
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.461.481	139.341.981
II. Nợ dài hạn	330		476.443.352.023	536.560.656.338
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	476.443.352.023	536.560.656.338
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		950.593.005.862	789.951.090.697
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	950.593.005.862	789.951.090.697
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		767.650.320.000	587.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		767.650.320.000	587.650.320.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.868.192.357	37.146.128.439
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37.146.128.439	33.151.241.498
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(17.277.936.082)	3.994.886.941
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		160.555.970.501	162.636.119.254
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.608.188.494.023	1.520.470.470.724

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN /HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	253.331.676.043	275.915.471.426
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		253.331.676.043	275.915.471.426
4 Giá vốn hàng bán	11	25	216.146.257.953	237.545.593.973
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		37.185.418.090	38.369.877.453
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.842.741.794	31.179.253.471
7 Chi phí tài chính	22	27	40.232.762.894	38.271.731.868
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.810.487.359	29.529.649.078
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		(2.464.505.694)	170.780.478
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.800.116.849	21.130.988.212
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(24.469.225.553)	10.317.191.322
12 Thu nhập khác	31	29	5.574.670.580	765.100.395
13 Chi phí khác	32	30	415.838.725	960.979.584
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.158.831.855	(195.879.189)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(19.310.393.698)	10.121.312.133
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		920.317	507.000.681
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		46.770.820	(1.360.167.101)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(19.358.084.835)	10.974.478.553
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(17.277.936.082)	3.994.886.941
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.080.148.753)	6.979.591.612
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31.a	(241,86)	67,99
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31.b	(239,28)	52,05

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(19.358.084.835)	10.121.312.133
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47.680.819.062	47.674.269.884
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.970.520.485)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.550.463)	(20.255.717.488)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.711.262.645)	(10.786.188.761)
- Chi phí lãi vay	06		31.810.487.359	29.529.649.078
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.415.408.478	50.312.804.361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(108.570.660.985)	(5.502.639.061)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.890.531.234	(865.521.831)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.947.911.192)	29.371.274.882
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.597.671.235	1.006.208.224
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	8.409.520.485
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.639.993.654)	(29.252.460.997)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(781.876.285)	(5.037.618.800)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.109.679)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(98.047.940.847)	48.441.567.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(27.737.212.330)	(15.828.804.076)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.230.000.000)	(13.590.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.762.649.099	15.934.843.260
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60.390.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		12.264.505.693	30.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.719.988	636.546.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.850.337.550)	(46.447.414.811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		180.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		139.456.442.491	141.574.389.431
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(194.072.240.924)	(162.018.771.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		125.384.201.567	(20.444.382.030)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.485.923.170	(18.450.229.578)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		983.308.730	19.433.538.308
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(1.160.320)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	20.468.071.580	983.308.730

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2023
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng

Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 767.650.320.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 21 ngày 28/07/2022./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

- Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (1)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	78,85%	78,85%	78,85%
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất điện	51%	51%	51%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%
- Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình (2)	Đồng Hới, Quảng Bình	Sản xuất điện	0%	96,15%	0%
- Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (3)	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất điện	0%	98%	0%

(1): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ó Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2023 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

(2): Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 96,15%, Ông Vũ Mạnh Tuấn góp 3,08% và Ông Hoàng Quốc Anh góp 0,77% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 20-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 13/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96,15% vốn điều lệ tương ứng 125 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2023, chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

(3): Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 ngày 08/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 98%, Ông Nguyễn Việt Dũng góp 1% và Ông Phùng Ngọc Sơn góp 1% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 24-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 30/08/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 98% vốn điều lệ tương ứng 98 tỷ đồng để

thành lập Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2023, chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

- Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	48,78%	48,78%	48,78%
- Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất điện	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP Hal Invest	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40,00%	40,00%	40,00%

1.6 Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/03/2023, Công ty có 32 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/04/2022, có 37 cán bộ nhân viên).

1.7 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất..

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình/dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí vận hành bảo trì, chi phí giải phóng mặt bằng, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản chi phí trả trước khác.

- Công cụ dụng cụ: đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với chi phí được phân loại là dài hạn.
- Bảo hiểm vật chất, phí đường bộ, phí bảo hiểm: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí vận hành bảo trì: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm theo Hợp đồng vận hành và bảo trì Nhà máy điện Phương Mai 3, Phụ lục số 02 ngày 18/12/2019 của Siemens Việt Nam.
- Chi phí giải phóng mặt bằng: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 37 năm.
- Chi phí lệ phí trước bạ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 19 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản: Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.
- Các chi phí trả trước khác: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn. Thời gian phân bổ được xác định dựa trên thời gian quy định đã ký kết trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ và theo quy định hiện hành.

4.10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác.

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước, trích trước chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ quản lý thông số kỹ thuật với Shizen, chi phí bảo trì và các chi phí khác. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay, lãi suất và thời gian vay thực tế.

Các khoản chi phí khác được trích trước dựa trên Hợp đồng, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các chứng từ khác có liên quan.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập từ cho thuê, sử dụng chung tuyến đường dây và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận dựa trên Hợp đồng, hóa đơn tài chính, phiếu thu, giấy báo có và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, phí bảo lãnh khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và các chi phí tài chính khác.

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31/03/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Tiền	3.968.071.580	983.308.730
Tiền mặt	16.741.033	226.283.639
Tiền gửi ngân hàng	3.951.330.547	757.025.091
b) Các khoản tương đương tiền	16.500.000.000	-
Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	16.500.000.000	-
Cộng	20.468.071.580	983.308.730

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	25.043.993.480	-	14.200.765.190	-
Công ty CP ĐTC COM	10.370.751.047	-	10.408.028.851	-
Công ty Mua bán điện	9.966.928.908	-	60.568.415.423	-
Công ty CP Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà	6.851.233.523	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Diễm	5.997.350.463	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Quốc tế Trịnh	4.088.662.119	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng	2.672.014.146	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại T&C	1.959.795.562	-	-	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.060.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	-	-	38.602.941.953	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	-	-	597.643.260	-
Các đối tượng khác	3.367.587.348	(336.383.890)	3.549.247.601	(336.383.890)
Cộng	71.378.316.596	(336.383.890)	127.927.042.278	(336.383.890)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH T.T.N Phương Mai (1)	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Nước sạch Miền Trung (2)	54.600.000.000	54.600.000.000

Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (3)	161.814.651.163	-
Gia Tuấn Hưng Yên	13.000.000.000	-
Công ty CP Nước sạch Miền Trung	-	1.649.844.969
Công ty CP Đầu tư và Tái cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam	-	1.100.000.000
Đối tượng khác	1.359.954.750	564.590.250
Cộng	255.774.605.913	82.914.435.219

(1): là khoản tạm ứng tương đương 40% giá trị Hợp đồng kinh tế số 01/2018/HĐKT ngày 10/08/2018 cho Công ty TNHH T.T.N Phương Mai về việc "Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nước Nhon Hội tại Khu kinh tế Nhon Hội, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định".

(2): là khoản tạm ứng tương đương 25% giá trị Hợp đồng kinh tế số 09/2020/HĐKT/NNH-NSMT ngày 09/09/2020 cho Công ty CP Nước sạch Miền Trung về việc "Quản lý, thi công xây dựng hạng mục xây dựng và thiết bị Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhon Hội, tỉnh Bình Định".

(3) Khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhon Hội".

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước Thuận Thành (1)	13.594.085	-	6.090.107.155	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (2)	-	-	155.441.246	-
Cộng	13.594.085	-	6.245.548.401	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33.

(1): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn tính lãi theo tháng. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

(2): Các khế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho dự án nhà máy điện mặt trời Hậu Giang. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.

10. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	160.760.451.344	-	162.842.928.199	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>160.156.308.841</i>	<i>-</i>	<i>162.431.465.737</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (1)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (2)	28.640.000.000	-	32.500.000.000	-
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt	6.430.592.503	-	4.842.999.231	-
Đối tượng khác	85.716.338	-	88.466.506	-

<i>Tạm ứng</i>	586.142.503	-	366.785.700	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	18.000.000	-	18.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
<i>Dư nợ TK 3388</i>	-	-	26.676.762	-
b) Dài hạn	55.126.041.505	-	55.082.401.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>54.700.000.000</i>	-	<i>54.700.000.000</i>	-
Công ty CP An Lạc Sơn (3)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty CP Nước Thuận Thành (4)	14.700.000.000	-	14.700.000.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>426.041.505</i>	-	<i>382.401.000</i>	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty V.E.T	58.640.505	-	-	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Điện lực Quy Nhơn	-	-	15.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	215.886.492.849	-	217.925.329.199	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33.

(1): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thác thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.

(2): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)
- Quy mô dự án:

- + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
- + Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km
- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày
- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty CP Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

- Ngày 09/01/2023, Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có Công văn số 02/2023/CV-TPP về việc gia hạn thời gian hoàn trả khoản tiền hợp tác đầu tư. Theo đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, tiến độ làm việc với các nhà thầu để thu hồi tiền bị chậm trễ và Công ty đang đề xuất với Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về các chính sách cho dự án đầu tư theo hình thức PPP nên làm ảnh hưởng tới cam kết hoàn trả khoản tiền góp đầu tư. Khoản tiền còn lại được Công ty cam kết thanh toán dần cho đúng hạn đến ngày 30/04/2024.

(3): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam

- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt khỏe tốt nhất cho khách hàng

- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng

- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.

- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn

- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m²

- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Công ty góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến thời điểm 31/03/2023, Công ty đã chuyển giao toàn bộ dự án cho Công ty CP An Lạc Sơn với giá trị 20 tỷ đồng.

(4): là khoản tiền góp vốn để thực hiện Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐHTKD ngày 02/06/2021 về việc xây dựng và vận hành Dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2, cụ thể:

- Tên dự án: Mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.

- Quy mô dự án: Nâng công suất nhà máy lên 12.000m³/ngày, đơm sử dụng nguồn nước mặt Sông Đuống và xây dựng tuyến ống nước thô đầu nối với tuyến ống nước thô cấp cho trạm cấp nước Song Hồ về hồ sơ lắng của Nhà máy Nước

- Công ty CP Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội) góp 15 tỷ đồng bằng tiền mặt.

- Công ty CP Nước Thuận Thành góp 20 tỷ đồng bằng tài sản, bao gồm: toàn bộ chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Dự án và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng dự án theo thực tế quyết toán công trình.

- Phân chia kết quả kinh doanh: Công ty CP Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội) hưởng 40% và Công ty CP Nước Thuận Thành hưởng 60% trên lợi nhuận đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

11. NỢ XẤU

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-

Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
Cộng	336.383.890	-	336.383.890	-

12. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.902.254.876	-	5.792.786.110	-
Cộng	3.902.254.876	-	5.792.786.110	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	994.587.061	694.503.917
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	59.213.563	11.052.154
Chi phí bảo hiểm, phí kiểm định, cầu đường,...	583.109.480	525.700.174
Chi phí sửa chữa xe	-	5.781.755
Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	84.600.000	117.816.611
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	267.664.018	34.153.223
b) Dài hạn	5.864.299.322	8.762.053.701
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	90.036.405	157.209.762
Chênh lệch tỷ giá	3.441.673.621	5.162.510.449
Chi phí vận hành bảo trì	742.272.000	1.113.408.000
Chi phí cải tạo sửa chữa	161.026.156	343.154.820
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	558.546.609	574.974.453
Chi phí lệ phí trước bạ	134.121.657	142.011.165
Chi phí đào tạo cho Viện Malik	708.142.345	1.229.547.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.480.529	39.237.775
Cộng	6.858.886.383	9.456.557.618

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (PHỤ LỤC 02)

15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	2.440.417.685	2.400.890.160
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	40.963.617.228	7.133.903.160
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6.383.048.008	16.050.165.638
Các dự án khác	13.260.484.923	9.725.396.556
Cộng	63.047.567.844	35.310.355.514

(1): Dự án khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m3/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m3/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m3/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m3/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GD1 từ 25.000 m3 xuống 10.000 m3. Theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐQT/Halcom ngày 15/03/2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ dự án sang cho Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội với giá trị chuyển nhượng không thấp hơn 80 tỷ và hình thức chuyển nhượng là chuyển nhượng toàn bộ dự án theo nguyên trạng.

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	8.120.343.550	8.120.343.550	2.686.800.159	2.686.800.159
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	7.621.047.362	7.621.047.362	649.317.395	649.317.395
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	4.230.314.096	4.230.314.096	-	-
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	3.328.983.784	3.328.983.784	5.758.687.986	5.758.687.986
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cầu Giấy	2.909.068.101	2.909.068.101	-	-
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	884.572.538	884.572.538	39.309.056.723	39.309.056.723

Số: 11/2023

Công ty CP Viễn thông điện lực Hà Nội	-	-	1.827.579.800	1.827.579.800
Các đối tượng khác	2.895.579.426	2.895.579.426	1.723.590.360	1.723.590.360
Cộng	29.989.908.857	29.989.908.857	51.955.032.423	51.955.032.423

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	355.351.727	758.336.320
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	-	12.119.881
BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
BQLDA Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	392.749.422	799.755.000
Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào (MAF)	403.390.545	-
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	-	202.259.000
Các đối tượng khác	179.420.400	420.194.963
Cộng	2.158.791.094	3.020.544.164

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	01/04/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	526.427.606	5.315.968.748	1.259.745.962	4.582.650.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	464.156.473	920.317	465.076.790	-
Thuế thu nhập cá nhân	900.271.055	1.432.733.538	1.829.523.274	503.481.319
Các loại thuế khác	88.134.574	402.555.311	474.808.426	15.881.459
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	328.480.811	328.480.811	-
Cộng	1.978.989.708	7.480.658.725	4.357.635.263	5.102.013.170
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	316.799.495	316.799.495
Cộng	-	-	316.799.495	316.799.495

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các dự án Trung tâm Nước	967.449.649	967.449.649

Hạch toán trích trước khoản chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen	758.067.716	1.682.620.608
Trích trước phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19	587.713.084	525.460.760
Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay	6.271.751.382	6.101.257.677
Chi phí khác	42.218.000	209.010.862
Cộng	8.627.199.831	9.485.799.556

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>188.195.847</i>	<i>190.614.263</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>365.084.517</i>	<i>332.114.773</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.588.864.424</i>	<i>3.277.554.099</i>
Cổ tức phải trả các cổ đông	44.621.700	44.621.700
Cục Thuế TP Hà Nội (*)	2.606.172.462	2.606.172.462
Các đối tượng khác	938.070.262	626.759.937
Cộng	4.142.144.788	3.800.283.135

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (PHỤ LỤC 04)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/03/2023	01/04/2022
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	729,95	786,19
Tiền EUR	266,95	322,75

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	149.702.683.375	170.759.401.735
Doanh thu bán điện	91.994.265.109	95.969.009.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	11.634.727.559	9.187.059.783
Cộng	253.331.676.043	275.915.471.426

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	144.882.493.453	167.713.922.897
Giá vốn bán điện	62.171.095.375	62.256.759.714
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.092.669.125	7.574.911.362
Cộng	216.146.257.953	237.545.593.973

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	509.262.645	1.086.188.761
Lãi thanh lý khoản đầu tư	3.202.000.000	9.700.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	124.928.686	137.347.222
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	6.550.463	20.255.717.488
Cộng	3.842.741.794	31.179.253.471

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.810.487.359	29.529.649.078
Phí bảo lãnh khoản vay	5.869.352.944	6.756.999.688
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	5.485.630.485
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cổ phiếu V21	-	(5.970.520.485)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.824.578.177	1.721.198.650
Chi phí tài chính khác	728.344.414	748.774.452
Cộng	40.232.762.894	38.271.731.868

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.392.974.003	7.500.650.688
Chi phí vật liệu quản lý	216.729.360	216.729.360
Chi phí đồ dùng văn phòng	516.205.905	729.975.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	606.349.968	599.800.790
Thuế, phí và lệ phí	199.581.913	286.450.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.035.729.892	7.313.060.872
Chi phí bằng tiền khác	1.832.545.808	4.484.320.721
Cộng	22.800.116.849	21.130.988.212

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu phạt hợp đồng, thanh toán chậm	-	760.000.000
Thu nhập từ cho thuê và sử dụng chung tuyến đường dây	5.574.659.076	
Thu nhập khác	11.504	5.100.395
Cộng	5.574.670.580	765.100.395

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	125.000.000
Các khoản phạt hành chính thuế	299.777.683	492.370.142
Phạt hợp đồng	-	142.000.000
Các chi phí khác	116.061.042	201.609.442
Cộng	415.838.725	960.979.584

31.a LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.277.936.082)	3.994.886.941
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.277.936.082)	3.994.886.941
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	71.439.005	58.756.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(241,86)	67,99

(*): Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

31.b LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(17.277.936.082)	3.994.886.941
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.277.936.082)	3.994.886.941
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	71.439.005	58.756.321
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	767.563	18.000.000
Phát hành thêm cổ phiếu	767.563	18.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(239,28)	52,05

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	139.456.442.491	141.574.389.431

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	194.072.240.924	162.018.771.461
--	-----------------	-----------------

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND

Bán hàng hóa, dịch vụ

	90.000.000	781.762.463
--	------------	-------------

Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	Công ty liên kết	90.000.000	781.762.463
-------------------------------------	------------------	------------	-------------

Doanh thu hoạt động tài chính

	419.534.783	-
--	-------------	---

Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	408.486.930	-
-----------------------------	------------------	-------------	---

Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	Công ty liên kết	11.047.853	-
-------------------------------------	------------------	------------	---

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2023	01/04/2022
--	------------	------------

	VND	VND
--	-----	-----

Các khoản phải thu

	-	597.643.260
--	---	-------------

Phải thu khách hàng

	-	597.643.260
--	---	-------------

Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	-	597.643.260
---------------------------------------	------------------	---	-------------

Phải thu khác

	10.130.000	6.430.000
--	------------	-----------

Công ty CP Hal Invest	Công ty liên kết	10.130.000	6.430.000
-----------------------	------------------	------------	-----------

Phải thu về cho vay

	13.594.085	6.245.548.401
--	------------	---------------

Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	13.594.085	6.090.107.155
-----------------------------	------------------	------------	---------------

Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết	-	155.441.246
---------------------------------------	------------------	---	-------------

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và những người quản lý khác:

	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
	đến 31/03/2023	đến 31/03/2022

	VND	VND
--	-----	-----

Thành viên Hội đồng quản trị

	3.236.971.565	2.902.317.240
--	---------------	---------------

Ông Nguyễn Quang Huân	2.497.953.571	2.153.093.921
-----------------------	---------------	---------------

Ông Nguyễn Việt Dũng	643.017.994	653.223.319
----------------------	-------------	-------------

Ông Nguyễn Văn Lâm	96.000.000	96.000.000
--------------------	------------	------------

Tổng giám đốc

	1.366.103.283	1.441.441.116
--	---------------	---------------

Ông Saurabh Mathur	-	1.441.441.116
--------------------	---	---------------

Ông Phạm Anh Đức	1.366.103.283	-
------------------	---------------	---

Thành viên Ban Kiểm soát

	875.239.210	570.682.755
--	-------------	-------------

Ông Phan Đăng Hoàn	558.445.022	333.416.180
--------------------	-------------	-------------

Bà Trần Bắc Mỹ	125.721.460	121.447.748
----------------	-------------	-------------

Ông Nguyễn Trường Giang	191.072.728	-
-------------------------	-------------	---

Bà Võ Huyền My	-	115.818.827
----------------	---	-------------

Những người quản lý khác

	3.359.593.250	2.721.195.786
--	---------------	---------------

- Số người	17	11
------------	----	----

- Tổng số tháng	128	106
-----------------	-----	-----

- Tiền lương TB/người/tháng	33.424.634	36.957.211
-----------------------------	------------	------------

Cộng

	8.837.907.308	7.635.636.897
--	---------------	---------------

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Công nợ tài chính

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Các khoản vay	603.356.456.590	657.972.255.023
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.468.071.580	983.308.730
Nợ thuần	582.888.385.010	656.988.946.293
Vốn chủ sở hữu	950.593.005.862	789.951.090.698
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	61%	83%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.468.071.580	983.308.730
Phải thu khách hàng và phải thu khác	286.928.425.555	345.515.987.587
Các khoản cho vay	13.594.085	6.245.548.401
Các khoản đầu tư tài chính	-	881.160.000
Cộng	307.410.091.220	353.626.004.718
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	603.356.456.590	657.972.255.023
Phải trả người bán và phải trả khác	34.132.053.645	55.755.315.558
Chi phí phải trả	8.627.199.831	9.485.799.556
Cộng	646.115.710.066	723.213.370.137

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/03/2023	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
01/04/2022	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	881.160.000	-	881.160.000

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/03/2023	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.468.071.580	-	20.468.071.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.802.384.050	55.126.041.505	286.928.425.555
Các khoản cho vay	13.594.085	-	13.594.085
01/04/2022	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	983.308.730	-	983.308.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.433.586.587	55.082.401.000	345.515.987.587
Các khoản cho vay	6.245.548.401	-	6.245.548.401

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2023	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	34.132.053.645	-	34.132.053.645
Chi phí phải trả	8.627.199.831	-	8.627.199.831
Các khoản vay	126.913.104.567	476.443.352.023	603.356.456.590
01/04/2022	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	55.755.315.558	-	55.755.315.558
Chi phí phải trả	9.485.799.556	-	9.485.799.556
Các khoản vay	121.411.598.685	536.560.656.338	657.972.255.023

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (PHỤ LỤC 05)

37. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Đồng thời, Công ty đã tiến hành điều chỉnh, trình bày và phân loại lại đối với một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 01/04/2022 cụ thể như sau:

a) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/04/2022		
	Số đã báo cáo	Số liệu điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	2.376.887.007	124.234.852	2.501.121.859
Phải trả người bán ngắn hạn	50.588.449.048	1.366.583.375	51.955.032.423
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.142.733.316	(163.743.608)	1.978.989.708
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.535.799.556	(50.000.000)	9.485.799.556
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.174.733.354	(1.028.604.915)	37.146.128.439

b) Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2021		
	Số đã báo cáo	Số liệu điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	236.303.245.450	1.242.348.523	237.545.593.973
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.177.284.508	(46.296.296)	21.130.988.212
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.612.225.976	(1.242.348.523)	38.369.877.453
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.317.364.360	(1.196.052.227)	10.121.312.133

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Chi phí thuế TNDN hiện hành	674.447.993	(167.447.312)	507.000.681
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.003.083.468	(1.028.604.915)	10.974.478.553
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	5.023.491.856	(1.028.604.915)	3.994.886.941

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	881.160.000	881.160.000
Cộng	-	-	881.160.000	881.160.000

b) Dài hạn

	31/03/2023			01/04/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	165.797.460.280	-	172.967.528.665	165.797.460.280	-	175.432.034.358
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	77.052.936.719	67.863.207.547	-	76.988.709.348
Công ty CP Hal Invest	40.000.000.000	-	39.991.824.706	40.000.000.000	-	39.993.401.554
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	57.934.252.733	-	55.922.767.240	57.934.252.733	-	58.449.923.457
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.200.000.000	-	9.200.000.000	19.000.000.000	-	19.000.000.000
Công ty CP ĐTC COM	9.200.000.000	-	9.200.000.000	9.200.000.000	-	9.200.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty Cổ Phần SHPCOM	-	-	-	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Cộng	174.997.460.280	-	182.167.528.665	184.797.460.280	-	194.432.034.358

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty CP Điện mặt trời VKT- Hòa An	Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	25,00%	25,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/07/2021. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện.
3. Công ty CP Hal Invest	Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu phố Phú Hậu, Thị trấn Cát Tiên, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	40,00%	40,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101589660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 23/03/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

PHỤ LỤC 02: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/04/2022	189.440.739.656	724.120.054.590	23.247.403.636	138.129.871	936.946.327.753
Số dư ngày 31/03/2023	189.440.739.656	724.120.054.590	23.247.403.636	138.129.871	936.946.327.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/04/2022	20.768.847.447	76.444.782.012	4.411.788.191	109.950.394	101.735.368.044
Khấu hao trong năm	10.030.500.381	36.233.434.029	1.406.069.496	10.815.156	47.680.819.062
Số dư ngày 31/03/2023	30.799.347.828	112.678.216.041	5.817.857.687	120.765.550	149.416.187.106
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2022	168.671.892.209	647.675.272.578	18.835.615.445	28.179.477	835.210.959.709
Tại ngày 31/03/2023	158.641.391.828	611.441.838.549	17.429.545.949	17.364.321	787.530.140.647

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.756.593.506 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 803.436.069.878 VND.

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2023		Trong năm		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	126.913.104.567	126.913.104.567	195.578.358.846	190.076.852.964	121.411.598.685	121.411.598.685
<i>a.1) Vay ngắn hạn</i>	<i>67.585.284.291</i>	<i>67.585.284.291</i>	<i>139.266.397.753</i>	<i>140.703.618.387</i>	<i>69.022.504.925</i>	<i>69.022.504.925</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	57.085.284.291	57.085.284.291	130.266.397.753	131.203.618.387	58.022.504.925	58.022.504.925
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (3)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn IPC (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Võ Trục Điền (5)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Luật TNHH Tâm nhìn và Liên doanh (7)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
<i>a.2) Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>59.327.820.276</i>	<i>59.327.820.276</i>	<i>56.311.961.093</i>	<i>49.373.234.577</i>	<i>52.389.093.760</i>	<i>52.389.093.760</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	22.474.455.340	22.474.455.340	21.500.000.000	20.200.000.000	21.174.455.340	21.174.455.340
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Diêu Trì (6)	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	32.574.765.341	32.574.765.341	30.533.361.498	29.033.234.577	31.074.638.420	31.074.638.420
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (8)	4.138.599.595	4.138.599.595	4.138.599.595	-	-	-

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

b) Vay dài hạn	476.443.352.023	476.443.352.023	190.044.738	60.307.349.053	536.560.656.338	536.560.656.338
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	185.347.936.424	185.347.936.424	-	21.500.000.000	206.847.936.424	206.847.936.424
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Diêu Trì (6)	69.986.000	69.986.000	-	140.004.000	209.990.000	209.990.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	288.025.429.599	288.025.429.599	-	30.697.819.194	318.723.248.793	318.723.248.793
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (8)	-	-	190.044.738	7.969.525.859	7.779.481.121	7.779.481.121
Bà Nguyễn Kiều Linh (9)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	603.356.456.590	603.356.456.590	195.768.403.584	250.384.202.017	657.972.255.023	657.972.255.023

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/135099/HĐTD ngày 03/08/2022 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 70 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1780347/HĐTD ngày 16/02/2022. Hạn mức cấp tín dụng: 8.600.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2022. Lãi suất cho vay theo hợp đồng tín dụng cụ thể từng lần; tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố ký hết giữa các bên.

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780347/HĐTD ngày 18/02/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 285.190.000.000 đồng và các phụ lục đính kèm. Mục đích: Các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả chi phí lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án nhà máy điện gió Phương Mai 3. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là một trăm sáu mươi tám (168) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo quy định của bên vay từng thời kỳ nhưng mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 810/2021/HĐTD/MDH/01 ngày 23/02/2022 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng này. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

- (3): Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với tổng số tiền vay 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng vay tiền gia hạn từ ngày 16/12/2021 đến 15/12/2022. Phụ lục 03 hợp đồng vay tiền ngày 20/03/2023.
- (4): Hợp đồng vay số 1611/2020/HĐVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày nhận được tiền đến ngày 31/01/2021 với lãi suất 7%/năm. Phụ lục hợp đồng vay tiền ngày 31/01/2021 gia hạn thời gian cho vay đến hết ngày 31/05/2021.
- (5): Hợp đồng vay cá nhân Ông Võ Trục Điền:
- Hợp đồng vay tiền số: 1612/2020/HĐVT ngày 04/11/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất 10%/năm. Phụ lục 01 hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2022.
- Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất 10%/năm. Phụ lục 01 hợp đồng vay tiền ngày 05/12/2022.
- (6): Hợp đồng cho vay số 0509/2019/HĐTD/PVB-D7 ngày 30/09/2019, Tổng giá trị vay: 700.000.000 VND (bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng chẵn). Mục đích: Vay mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo khế ước nhận nợ ngày 01/10/2019, cụ thể: từ ngày 01/10/2019 đến hết ngày 30/09/2020 lãi suất 8,99%/năm, từ ngày 1/10/2020 lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, biên độ tối thiểu 4,2%/năm. Tài sản đảm bảo Ô tô tài biển số 77C-188.11.
- (7): Hợp đồng vay Số LBW19EC000022 ngày 19 tháng 09 năm 2019 Khoản Vay có tổng giá trị gốc tối đa bằng 15.099.999,95 EUR (bằng chữ: mười lăm triệu chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng chín mươi lăm xu Euro). Mục đích thanh toán giá trị hợp đồng nhập khẩu phục vụ Dự Án Nhà Máy Điện Gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Lãi Suất tính trên khoản vay là tỷ lệ phần trăm một năm bằng tổng của Lãi Biên áp dụng và lãi suất EURIBOR của thời hạn 6 tháng tương ứng. Bên cho vay sẽ thông báo cho Bên vay về lãi suất, kỳ tính lãi và ngày thanh toán lãi áp dụng.
- (8): Hợp đồng vay 175.253 USD với thời hạn vay là 09 tháng bắt đầu từ ngày 18/06/2021. Lãi suất vay là 10%/năm. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Phụ lục hợp đồng cho vay ngắn hạn ngày 16/06/2021 được ký kết ngày 09/02/2022, thời hạn vay được gia hạn đến ngày 31/08/2023.
- (9): Hợp đồng vay số 83/HĐVT ngày 08/03/2022 với số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 24 tháng lãi suất 13,5%/năm.

PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/04/2021	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	33.151.241.498	135.656.527.642	758.976.612.144
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	5.023.491.856	6.979.591.612	12.003.083.468
- Tách lợi ích CĐ không kiểm soát tại Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	-	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.028.604.915)	-	(1.028.604.915)
Số dư tại ngày 01/04/2022	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	37.146.128.439	162.636.119.254	789.951.090.697
- Tăng vốn trong năm nay (*)	180.000.000.000	-	-	-	-	-	180.000.000.000
- Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(17.277.936.082)	(2.080.148.753)	(19.358.084.835)
Số dư tại ngày 31/03/2023	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	19.868.192.357	160.555.970.501	950.593.005.862

(*): Tăng vốn theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 13/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, nhằm bổ sung vốn vào dự án "Hệ thống cấp nước Khu Kinh tế Nhơn Hội tại Khu Kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định". Công ty đã ký Hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA với Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An với tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 279.884.000.000 đồng và thực hiện thanh toán cho nhà thầu.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	204.648.720.000	204.648.720.000
Bà Bùi Thị Xuyên	40.000.000.000	-
Bà Trần Bắc Mỹ	40.000.000.000	-
Bà Vũ Thị Bích Liên	40.000.000.000	-
Vốn của các đối tượng khác	443.001.600.000	383.001.600.000
Cộng	767.650.320.000	587.650.320.000

c. Vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	587.650.320.000	587.650.320.000
Vốn góp tăng trong năm	180.000.000.000	-

PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp giảm trong năm	-	-		
Vốn góp cuối năm	767.650.320.000	587.650.320.000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-		
d. Cổ phiếu			31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.765.032	58.765.032		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.765.032	58.765.032		
- Cổ phiếu phổ thông	76.765.032	58.765.032		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	8.711		
- Cổ phiếu phổ thông	8.711	8.711		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.756.321	58.756.321		
- Cổ phiếu phổ thông	76.756.321	58.756.321		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.				
e. Cổ tức				
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán:				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1%				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có				
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có				
f. Các quỹ của doanh nghiệp				
Khoản mục	01/04/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104
Cộng	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104

PHỤ LỤC 05: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2023

	Kinh doanh, thương mại VND	Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện VND	Cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	232.639.985.458	98.552.786.448	331.192.771.906
Tài sản không phân bổ			1.276.995.722.117
Tổng tài sản	-	-	1.608.188.494.023
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	21.648.538.425	10.637.756.047	32.286.294.472
Nợ phải trả không phân bổ			625.309.193.689
Tổng nợ phải trả	21.648.538.425	10.637.756.047	657.595.488.161

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/04/2022

	Kinh doanh, thương mại VND	Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện VND	Cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	49.197.987.259	175.087.667.236	224.285.654.495
Tài sản không phân bổ			1.296.184.816.229
Tổng tài sản	49.197.987.259	175.087.667.236	1.520.470.470.724
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	41.278.590.902	14.011.065.780	55.289.656.682
Nợ phải trả không phân bổ			675.229.723.345
Tổng nợ phải trả	41.278.590.902	14.011.065.780	730.519.380.027

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

	Kinh doanh, thương mại VND	Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	149.702.683.375	103.628.992.668	253.331.676.043
Giá vốn hàng bán	144.882.493.453	71.263.764.500	216.146.257.953
Lãi gộp	4.820.189.922	32.365.228.168	37.185.418.090

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

	Kinh doanh, thương mại VND	Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	170.759.401.735	105.109.773.395	275.869.175.130
Giá vốn hàng bán	166.471.574.374	69.831.671.076	236.303.245.450
Lãi gộp	4.287.827.361	35.278.102.319	39.565.929.680